

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG PT DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cấp THCS và THPT
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm								
	TT58 và TT26	305			73	73		83	76
1	Tốt(tỷ lệ so với tổng số)	281 (92,1)			65 (89)	65 (89)		77 (92,8)	74 (97,4)
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	24 (7,9)			8 (11)	8 (11)		6 (7,2)	2 (2,6)
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0		0	0
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0		0	0
	TT22	229	73	79			77		
1	Tốt(tỷ lệ so với tổng số)	158 (69)	51 (69,9)	51 (64,6)			56 (72,7)		
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	70 (30,6)	22 (30,1)	28 (35,4)			20 (26)		
3	Đạt(tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,4)	0	0			1 (1,3)		
4	Chưa đạt(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0			0		
II	Số học sinh chia theo học lực								
	TT58 và TT26	305			73	73		83	76
1	Giỏi(tỷ lệ so với tổng số)	13 (4,2)			3 (4,1)	2 (2,7)		3 (3,6)	5 (6,6)
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	121 (39,7)			33 (45,2)	20 (27,4)		38 (45,8)	30 (39,5)
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)	164 (53,8)			36 (49,3)	47 (64,4)		41 (49,4)	40 (52,6)
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)	7 (2,3)			1 (1,4)	4 (5,5)		1 (1,2)	1 (1,3)
5	Kém(tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0		0	0

TT22		229	73	79			77		
1	Tốt(tỷ lệ so với tổng số)	6 (2,6)	1 (1,4)	2 (2,5)			3 (3,9)		
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	55 (24)	15 (20,6)	19 (24)			21 (27,3)		
3	Đạt(tỷ lệ so với tổng số)	150 (65,5)	56 (76,7)	53 (67,1)			41 (53,3)		
4	Chưa đạt(tỷ lệ so với tổng số)	18 (7,9)	1 (1,4)	5 (6,3)			12 (15,6)		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	534	73	79	73	73	77	83	76
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	514 (96,3)	72 (98,6)	74 (93,7)	72 (98,6)	73 (100)	65 (84,4)	82 (98,8)	76 (100)
a	Học sinh giỏi(tỷ lệ so với tổng số)	19 (3,6)	1 (1,4)	2 (2,5)	3 (4,1)	2 (2,7)	3 (3,9)	3 (3,6)	5 (6,6)
b	Học sinh tiên tiến(tỷ lệ so với tổng số)	176 (33)	15 (20,6)	19 (24)	33 (45,2)	20 (27,4)	21 (27,3)	38 (45,8)	30 (39,5)
2	Thi lại(tỷ lệ so với tổng số)	58 (10,9)	15 (20,6)	18 (22,8)	5 (6,8)	0	15 (19,5)	5 (6)	0
3	Lưu ban(tỷ lệ so với tổng số)	20 (3,7)	1 (1,4)	5 (6,3)	1 (1,4)	0	12 (15,6)	1 (1,2)	0
4	Chuyển trường đến/đi(tỷ lệ so với tổng số)	28 (5,2)	3 (4,1)	5 (6,3)	6 (8,4)	0	10 (13)	2 (2,4)	2 (2,6)
5	Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)	14 (2,6)	0	2 (2,5)	2 (2,8)	0	7 (9,1)	2 (2,4)	1 (1,2)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	149				73			67
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	149				73			67
1	Giỏi(tỷ lệ so với tổng số)					2 (2,7)			
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)					20 (27,4)			

3	Trung bình(Tỷ lệ so với tổng số)					51 (69,9)			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)								30 (44,8)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	227/288	33/40	37/42	33/40	26/47	28/50	27/34	43/35
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	518	73	76	70	71	75	82	71

Tây Ninh, ngày 01 tháng 9 năm 2023

Hiệu trưởng

 Lê Thị Tươi